Phụ lục 01

Hộ đồng bào DTTS không có đất ở đã được hỗ trợ, giải quyết trong quý III năm 2022

(Theo số liệu đã được thống kê tại Báo cáo số 535/BC-UBND ngày 13/6/2022 của UBND huyện)

STT	Tên thôn, TDP	Số hộ đồng bào DTTS không có đất ở đã được hỗ trợ, giải quyết trong quý III năm 2022	Trong đó				Dự kiến số hộ đồng bào DTTS không có đất ở sẽ được hỗ trợ, giải quyết trong quý IV năm 2022
			Được hỗ trợ, giải quyết từ các chương trình, chính sách, dự án	Gia đình (bố/mẹ, ông/bà…) cho, tặng	Nhận sang nhượng từ người khác	Nguyên nhân khác	
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
Tổng cộng							
I	Thôn…….						
1	Hộ…….						
2	…….						
II	Thôn…….						
1	Hộ…….						

**** Ghi chú:*** Đề nghị thống kê chi tiết, cụ thể danh sách tương ứng hộ đồng bào DTTS đã được hỗ trợ, giải quyết đất ở trong quý III theo phụ lục 02

Phụ lục 02

Danh sách chi tiết hộ DTTS không có đất ở đến 30 tháng 6 năm 2022
và số hộ đã được hỗ trợ, giải quyết trong quý III năm 2022

(Số liệu thống kê tại Báo cáo số 535/BC-UBND ngày 13/6/2022 của UBND huyện)

STT	Họ và tên	Xã, phường, thị trấn/thôn	Tổng số hộ không có đất ở đến 30/6/2022	Số hộ đã được hỗ trợ, giải quyết đất ở trong quý III năm 2022	Trong đó (Đánh dấu (x) vào ô tương ứng)				Ghi chú
					Được hỗ trợ, giải quyết từ các chương trình, chính sách, dự án	Gia đình (bố/mẹ, ông/bà…) cho, tặng	Nhận sang nhượng từ người khác	Nguyên nhân khác	
1	*2*	*3*	*4*	*5=6+7+8+9*	*6*	*7*	*8*	*9*	*8*
	Tổng cộng		**32**						
I	**Xã Ngọk Wang**		**22**						
1	Y Cao	Thôn Kon Stiu II							
2	Y Xiu	Thôn Đăk Duông							
3	A Sơn	"							
4	Y Thủy	"							
5	Y Phít	Thôn Kon Jri							
6	A Chương	Thôn Kon Gu I							
7	A Phú	"							
8	A Hoàng Bửu	"							
9	A Lý	"							
10	A Đức	"							
11	Y Nhin	"							
12	A Lệ	"							
13	Y Bar	"							
14	Y Hit	"							
15	A Pran	"							
16	A Thin	"							
17	A Guy	"							
18	A Ngoan	"							
19	A Hnhir	"							
20	A Wượng	"							
21	Đinh Văn	Thôn Kon Gu II							
22	Y Tuyết	Thôn Kon Brông							
II	**Xã Đăk La**		**2**						
1	A Ngưng	Thôn 7							
2	A Buynh	Thôn 7							
III	**Thị trấn Đăk Hà**		**8**						
1	Cầm Thanh Nguyên	TDP 2a, TT ĐăkHà							
2	Hoàng Thành Dường	TDP 5, TT ĐăkHà							
3	Hà Văn Cấp	Thôn Long Loi							
4	A Ngan	Thôn Long Loi							
5	Hà Văn Tuyên	Thôn Long Loi							
6	A Chơng	Thôn Long Loi							
7	A Vũ	Thôn Long Loi							
8	A Tôn	Thôn Long Loi							

STT	Họ và tên	Xã, phường, thị trấn/thôn	Tổng số hộ không có đất ở đến 30/6/2022	Số hộ đã được hỗ trợ, giải quyết đất ở trong quý III năm 2022	Trong đó (Đánh dấu (x) vào ô tương ứng)				Ghi chú
					Được hỗ trợ, giải quyết từ các chương trình, chính sách, dự án	Gia đình (bố/mẹ, ông/bà…) cho, tặng	Nhận sang nhượng từ người khác	Nguyên nhân khác	

* Ghi chú: Đánh dấu (X) vào ô thuộc trường hợp tương ứng

Phụ lục 03

Hộ đồng bào DTTS không có đất sản xuất đã được hỗ trợ, giải quyết trong quý III năm 2022

(Theo số liệu đã được thống kê tại Báo cáo số 535/BC- UBND ngày 13/6/2022 của UBND huyện)

STT	Xã, phường, thị trấn	Số hộ đồng bào DTTS không có đất sản xuất đã được hỗ trợ, giải quyết trong quý III năm 2022	Trong đó					Dự kiến số hộ đồng bào DTTS không có đất sản xuất sẽ được hỗ trợ, giải quyết trong quý IV năm 2022
			Được hỗ trợ, giải quyết từ các chương trình, chính sách, dự án	Gia đình (bố/mẹ, ông/bà…) cho, tặng	Nhận sang nhượng từ người khác	Đã chuyển đổi ngành nghề như: Xuất khẩu lao động, làm công nhân, thợ cắt tóc, thợ may...	Nguyên nhân khác	
A	*B*	*1=2+3+4+5*	*2*	*3*	*4*		*5*	*6*
Tổng cộng								
I	Thôn…….							
1	Hộ…….							
2	Hộ…….							
II	Thôn…….							
1	Hộ…….							

* ***Ghi chú:*** Đề nghị thống kê chi tiết, cụ thể danh sách tương ứng hộ đồng bào DTTS đã được hỗ trợ, giải quyết đất sản xuất trong quý III theo phụ lục 04

Phụ lục 03

Danh sách chi tiết hộ DTTS không có đất ở đến 30 tháng 6 năm 2022
và số hộ đã được hỗ trợ, giải quyết trong quý III năm 2022

(Số liệu thống kê tại Báo cáo số 535/BC-UBND ngày 13/6/2022 của UBND huyện)

STT	Họ và tên	Xã, phường, thị trấn/thôn	Tổng số hộ không có đất sản xuất đến 30/6/2022	Số hộ đã được hỗ trợ, giải quyết đất sản xuất trong quý III năm 2022	Trong đó (Đánh dấu (x) vào ô tương ứng)				
					Được hỗ trợ, giải quyết từ các chương trình, chính sách, dự án	Gia đình (bố/mẹ, ông/bà…) cho, tặng	Nhận sang nhượng từ người khác	Đã chuyển đổi ngành nghề như: đi làm công nhân cao su, lao động tại các khu công nghiệp tại các tỉnh, thợ cắt/uốn tóc	Nguyên nhân khác
1	*2*	*3*	*4*	*5=6+7+8+9*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	Tổng cộng		**168**						
I	**Xã Đăk Long**		**18**						
1	A El	Thôn Tua Team							
2	A Thác	"							
3	A Nam	"							
4	A Klang	"							
5	A Mông	"							
6	A Ly an	Thôn Pa Cheng							
7	Y Hla	"							
8	A Đoang	"							
9	A Tùng	"							
10	A Nghị	"							
11	A Khoát	Thôn Đăk Xế Kơ Ne							
12	A Can	"							
13	Y Nông	"							
14	A Jan	"							
15	A Buông	Thôn Kon Teo Đăk Lấp							
16	A Kloh	"							
17	A Trú	"							
18	Y Khánh	Thôn Kon Đao Yốp							
	Ngok Wang		**70**						
1	Y Xiu	Thôn Đăk Duông							
2	A Sơn	Thôn Đăk Duông							
3	Y Thủy	Thôn Đăk Duông							
4	Y Dic	Thôn Kon Jri							
5	A Tiên	Thôn Kon Gu I							
6	A Ken	Thôn Kon Gu I							
7	A Chi	Thôn Kon Gu I							
8	A Xang	Thôn Kon Gu I							
9	A Yương	Thôn Kon Gu I							
10	A Đông	Thôn Kon Gu I							
11	A Biên	Thôn Kon Gu I							
12	A Rin	Thôn Kon Gu I							
13	Y Yaih	Thôn Kon Gu I							
14	A Ren	Thôn Kon Gu I							
15	Y Hằng	Thôn Kon Gu I							
16	A Yin	Thôn Kon Gu I							
17	A Druột	Thôn Kon Gu I							
18	A Hong	Thôn Kon Gu I							
19	A Mik	Thôn Kon Gu I							
20	A Grui	Thôn Kon Gu I							
21	Hồ Xuân	Thôn Kon Gu I							

STT	Họ và tên	Xã, phường, thị trấn/thôn	Tổng số hộ không có đất sản xuất đến 30/6/2022	Số hộ đã được hỗ trợ, giải quyết đất sản xuất trong quý III năm 2022	Trong đó (Đánh dấu (x) vào ô tương ứng)				
					Được hỗ trợ, giải quyết từ các chương trình, chính sách, dự án	Gia đình (bố/mẹ, ông/bà…) cho, tặng	Nhận sang nhượng từ người khác	Đã chuyển đổi ngành nghề như: đi làm công nhân cao su, lao động tại các khu công nghiệp tại các tỉnh, thợ cắt/uốn tóc	Nguyên nhân khác
22	A Thanh	Thôn Kon Gu I							
23	A San	Thôn Kon Gu I							
24	A Wượng	Thôn Kon Gu I							
25	A Kham	Thôn Kon Gu I							
26	A Tôn (B)	Thôn Kon Gu I							
27	Y Gon	Thôn Kon Gu I							
28	A Đáp	Thôn Kon Gu I							
29	A Hiền	Thôn Kon Gu I							
30	A Bĩu	Thôn Kon Gu I							
31	Y Mái	Thôn Kon Gu I							
32	A Druyn	Thôn Kon Gu I							
33	A Chiến	Thôn Kon Gu I							
34	Y Hit	Thôn Kon Gu I							
35	A Phú	Thôn Kon Gu I							
36	Y Nhin	Thôn Kon Gu I							
37	A Lý	Thôn Kon Gu I							
38	Y Cao	Thôn Kon Gu II							
39	A Nam	Thôn Kon Gu II							
40	A Ping (B)	Thôn Kon Gu II							
41	Y Miuh	Thôn Kon Gu II							
42	A Vỏi	Thôn Kon Gu II							
43	A Ping (A)	Thôn Kon Gu II							
44	A Hyon	Thôn Kon Brông							
45	A Khoang	Thôn Kon Brông							
46	A Gon	Thôn Kon Brông							
47	A Thao	Thôn Kon Brông							
48	A Duyệt	Thôn Kon Brông							
49	Y Tuyết	Thôn Kon Brông							
50	Y mai	Thôn Kon Brông							
51	Y Yaih	Thôn Kon Brông							
52	A Pháo	Thôn Kon Brông							
53	A Phét	Thôn Kon Brông							
54	Vi Văn	Thôn Kon Brông							
55	Hà Văn	Thôn Kon Brông							
56	A Xen	Thôn Kon Brông							
57	A Trông	Thôn Kon Gu II							
58	Y Đrin	Thôn Kon Gu II							
59	Y Thek	Thôn Kon Gu II							
60	Y Me Da	Thôn Kon Gu II							
61	A Hợp	Thôn Kon Gu II							
62	Y Kyưu	Thôn Kon Gu II							
63	Y Xa	Thôn Kon Gu II							
64	A Phan	Thôn Kon Gu II							
65	A Rơ Đôm	Thôn Kon Gu II							
66	Y Sao	Thôn Kon Gu II							
67	A Phinh	Thôn Kon Gu II							
68	A Wep	Thôn Kon Gu II							
69	A Huưnh	Thôn Kon Gu II							
	Đăk Pxi		**1**						
1	Hà Thị Quế	Đăk Rơ Wang							
	Đăk La		**40**						
1	A Ngưng	Thôn 7							
2	A Thit	Thôn 7							
3	Y Yoach	Thôn 8							
4	A Nik	Thôn 8							
5	A Bùi	Thôn 8							

STT	Họ và tên	Xã, phường, thị trấn/thôn	Tổng số hộ không có đất sản xuất đến 30/6/2022	Số hộ đã được hỗ trợ, giải quyết đất sản xuất trong quý III năm 2022	Trong đó (Đánh dấu (x) vào ô tương ứng)				
					Được hỗ trợ, giải quyết từ các chương trình, chính sách, dự án	Gia đình (bố/mẹ, ông/bà…) cho, tặng	Nhận sang nhượng từ người khác	Đã chuyển đổi ngành nghề như: đi làm công nhân cao su, lao động tại các khu công nghiệp tại các tỉnh, thợ cắt/uốn tóc	Nguyên nhân khác
6	A Nhật	Thôn 8							
7	A KYen	Thôn 8							
8	A Tạo	Thôn 8							
9	A Lễ	Thôn 8							
10	A Danh	Thôn 8							
11	A Chất	Thôn 8							
12	Y Liêu	Thôn 8							
13	A Chuin	Thôn 8							
14	A Hiệp	Thôn 8							
15	A Thun	Thôn 8							
16	Y Nguyên	Thôn 8							
17	A Gự	Thôn 8							
18	A triu	Thôn 9							
19	A Yown	Thôn 9							
20	A Tư	Thôn 9							
21	A Cầm	Thôn 9							
22	A Cum	Thôn 9							
23	Ngân Văn Thiên	Thôn 9							
24	A Nghir	Thôn 9							
25	A Kỷ	Thôn 9							
26	A Ti Ma	Thôn 9							
27	A Nưh	Thôn 9							
28	Y Ngan	Thôn 9							
29	A Đôi	Thôn 9							
30	A Đăng	Thôn 10							
31	A Mê	Thôn 10							
32	A Lâm	Thôn 10							
33	A Huynh	Thôn 10							
34	A Byi	Thôn 10							
35	Y Yat	Thôn 10							
36	A Thâm	Thôn 10							
37	Y Bát	Thôn 10							
38	Y Bơt	Thôn 10							
39	Y Blax	Thôn 10							
40	A Xanh	Thôn 10							
	Thị Trấn		**40**						
1	A Ma Vương	TDP 10, TT ĐăkHà							
2	Y Diết	TDP 10, TT ĐăkHà							
3	Y Thuyên	TDP 10, TT ĐăkHà							
4	Lý Văn Lìm	TDP 4b, TT ĐăkHà							
5	Lương Ngọc Bình	TDP 4b, TT ĐăkHà							
6	B Yi	TDP 3, TT ĐăkHà							
7	Y Thâm	TDP 3, TT ĐăkHà							
8	Nông Thị Hạnh	TDP 3, TT ĐăkHà							
9	A Huin	Thôn Long Loi							
10	A Chơng	Thôn Long Loi							
11	A Vũ	Thôn Long Loi							
12	A Tôn	Thôn Long Loi							
13	Y Thông	Thôn Long Loi							
14	A Xang	Thôn Long Loi							
15	A Sùi	Thôn Long Loi							
16	Y Dih	Thôn Long Loi							
17	Y Lêu	Thôn Long Loi							
18	Y Hlơn	Thôn Long Loi							
19	A Thuận	Thôn Long Loi							
20	A Nha	Thôn Long Loi							

STT	Họ và tên	Xã, phường, thị trấn/thôn	Tổng số hộ không có đất sản xuất đến 30/6/2022	Số hộ đã được hỗ trợ, giải quyết đất sản xuất trong quý III năm 2022	Trong đó (Đánh dấu (x) vào ô tương ứng)				
					Được hỗ trợ, giải quyết từ các chương trình, chính sách, dự án	Gia đình (bố/mẹ, ông/bà…) cho, tặng	Nhận sang nhượng từ người khác	Đã chuyển đổi ngành nghề như: đi làm công nhân cao su, lao động tại các khu công nghiệp tại các tỉnh, thợ cắt/uốn tóc	Nguyên nhân khác
21	A Prơi	Thôn Long Loi							
22	A Ngan	Thôn Long Loi							
23	A Thuyin	Thôn Long Loi							
24	A Yuit	Thôn Long Loi							
25	A Sao	Thôn Long Loi							
26	Y Mary	Thôn Long Loi							
27	A Dó	Thôn Long Loi							
28	A Huệ	Thôn Long Loi							
29	A Châu	Thôn Long Loi							
30	Y Phun	Thôn Long Loi							
31	A Wang	Thôn Long Loi							
32	A Hôi	Thôn Long Loi							
33	A Khô	Thôn Long Loi							
34	A Tung	Thôn Long Loi							
35	A Châm	Thôn Long Loi							
36	A Vên	Thôn Long Loi							
37	A Đi	Thôn Long Loi							
38	Y Ma Ri	Thôn Long Loi							
39	A Thuyên	Thôn Long Loi							
40	A Thoan	Thôn Long Loi							

Ghi chú
10

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

Phụ lục 04

Danh sách số hộ đồng bào DTTS không có đất ở, đất sản xuất phát sinh trong quý III năm 2022

(Ngoài số liệu, danh sách đã được thống kê tại Báo cáo số 535/BC-UBND ngày 13/6/2022 của UBND huyện)

STT	Xã, phường, thị trấn/thôn	Họ và tên	Số hộ đồng bào DTTS không có đất ở phát sinh trong quý III năm 2022	Trong đó (Đánh dấu (x) vào ô tương ứng)				Số hộ đồng bào DTTS không có đất sản xuất phát sinh trong quý III năm 2022	Trong đó (Đánh dấu (x) vào ô tương ứng)			
				Do bị thiên tai lũ lụt, sạt lở	Do tách hộ ở riêng	Do chuyển nhượng lại cho người khác	Nguyên nhân khác		Do bị thiên tai lũ lụt, sạt lở	Do tách hộ ở riêng	Do chuyển nhượng lại cho người khác	Nguyên nhân khác
A	*B*	*C*	*1=2+3+4+5*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=7+8+9+10+11*	*7*	*8*	*9*	*10*
Tổng cộng												
1	Xã.....											
-	Thôn……..											
-	Thôn……..											
2	Xã.....											
-	Thôn……..											
-	Thôn……..											
3	Xã.....											
-	Thôn……..											
-	Thôn……..											